

Tuần 12 **BẾP LỬA – BẢNG VIỆT**

(Phần A ở phía dưới các em hãy đọc chậm, đọc kĩ để biết nội dung mình cần tìm hiểu trong bài học này, không cần ghi nhé!)

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

- Đọc kĩ sách giáo khoa “Ngữ văn 9 học kì 1” (Sgk/ 143, 144, 145, 146), thực hiện nhiệm vụ 1, 2, 3, 4, 5,6

* *Nhiệm vụ 1:* Tìm hiểu tác giả Bằng Việt

* *Nhiệm vụ 2:* Tìm hiểu tác phẩm “Bếp lửa”: Hoàn cảnh sáng tác, thể loại, phương thức biểu đạt, bố cục

* *Nhiệm vụ 3:* Tìm hiểu hình ảnh bếp lửa

* *Nhiệm vụ 4:* Tìm hiểu sự hồi tưởng về bà và tình bà cháu

* *Nhiệm vụ 5:* Tìm hiểu hình ảnh ngọn lửa và tình cảm của cháu với bà

* *Nhiệm vụ 6:* Luyện tập

- Hoàn thành các bài tập giáo viên yêu cầu

(Phần B phía dưới các em hãy ghi chép cẩn thận vào vở)

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tuần:12

Tiết: 56 +57

VĂN BẢN

BẾP LỬA

- Bằng Việt -

I. ĐỌC-HIỂU CHÚ THÍCH:

1. Tác giả: 1941

- Quê Hà Tây (nay là Hà Nội)

- Phong cách sáng tác : trong trẻo, mượt mà, giàu suy tư, triết luận.

2. Tác phẩm

a. Xuất xứ

-Viết 1963 - tác giả đang học ngành Luật ở Liên Xô (cũ)

- In trong tập Hương cây - Bếp lửa 1968

b. Thể loại và phương thức biểu đạt:

+ Thể thơ: thơ tự do 8 chữ

+ PTBD :Tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận

c. Bố cục: 4 phần:

+3 câu đầu: Hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cho dòng hồi tưởng cảm xúc về bà.

+Tiếp...dai dẳng: Hồi tưởng những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà

+Tiếp...bếp lửa: Suy ngẫm về bà và cuộc đời bà.

+Còn lại: Nỗi nhớ bà khôn nguôi

II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN:

1.Hình ảnh bếp lửa khơi gợi dòng hồi tưởng

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa

+ Điệp ngữ: một bếp lửa

+ Từ láy tượng hình: chòn vòn, ấp iu

+ Ẩn dụ: nắng mưa-> sự vất vả của cuộc đời bà

-> Hình ảnh bếp lửa gần gũi, quen thuộc, khơi nguồn cho dòng hồi tưởng cảm xúc về bà

=> nỗi nhớ, tình thương bà của đứa cháu đang ở nơi xa-> nhớ về cội nguồn, quê hương.

2. Những kỉ niệm tuổi thơ bên bà

a. Lúc lên 4 tuổi :

“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói... còn cay”

+ đói mòn đói mỏi

+ khô rạc ngựa gầy

-> thành ngữ

-> Gian khó, thiếu thốn, nhọc nhằn

+ khói hun nhèm mắt

+ nghĩ...sống mũi còn cay

-> kỉ niệm ngậm ngùi khó quên

=> Thời thơ ấu bên người bà biết bao gian khổ thiếu thốn, nhọc nhằn

b. Kỉ niệm tám năm sống cùng bà

* Hoàn cảnh: bố mẹ đi công tác xa, cháu sống cùng bà

* Tiếng chim tu hú kêu...

➔ Hình ảnh sáng tạo làm cho nỗi nhớ trở nên da diết

* Hình ảnh người bà

- Tình cảm bà cháu

+ Nhóm lửa

+ bà kể chuyện...

+ bà bảo cháu...

+ bà dạy cháu làm

+ bà chăm cháu học

-> điệp ngữ, liệt kê => Bà tận tụy, yêu thương, chăm sóc dạy dỗ cháu chu đáo

+ Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc

-> Tình yêu thương bà sâu sắc

“Tu hú kêusao mà tha thiết thế”

➔ Câu cảm thán, câu hỏi tu từ -> cảm xúc

=> Giọng thơ tha thiết âm thanh quen thuộc của đồng quê giục giã, khắc khoải, da diết.

=> Là tiếng vọng của quê hương, của tuổi thơ gợi nhớ về bà.

=> Tình bà cháu nồng - ấm, gần gũi, chan chứa tình yêu thương sâu nặng. Nỗi nhớ bà, quê hương da diết

c/ Kỉ ức tắm tới khi giặc đến làng:

***Kỉ ức về làng xóm, gia đình (3 câu đầu)**

“Giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi...lều tranh”

+Giặc đốt làng

+Cháy tàn, cháy rụi

+Trở về lầm lụi

+Giặc đốt nhà

+Được hàng xóm dựng lại túp lều tranh

-> điệp ngữ, từ láy

=>Tàn phá, hủy diệt của chiến tranh. Đề cao tình làng nghĩa xóm

***Kỉ ức về bà:**

- Bà “ vẫn vững lòng” -> ý chí kiên cường vượt qua khó khăn

- Bà dạy cháu đỉnh ninh

+ bố ở chiến khu: bố còn việc bố

+ Viết thư: chớ kể này, nọ

+ Cứ bảo: nhà bình yên

=>Điểm tựa cho con, cháu, giàu đức hi sinh, giàu lòng yêu nước. Bà là tấm gương cho con cháu

***Cảm xúc về bà:**

- Bà nhóm lửa :

“Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhén

Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng”

+ thời gian: sớm – chiều, phó từ: lại, luôn -> gợi sự cần mẫn, kiên trì của bà

+ ngọn lửa(của bếp lửa) => ngọn lửa hữu hình

+ Ngọn lửa (trong lòng bà) => ngọn lửa vô hình

-> Ngọn lửa bà truyền lại cho con cháu: ngọn lửa của trái tim

-> Điệp ngữ => Bà là người gắn liền với bếp lửa: nhóm lửa- giữ lửa- truyền lửa => ngọn lửa của trái tim luôn sưởi ấm, truyền tình yêu thương và niềm tin cho các thế hệ cháu con

3. Suy ngẫm về bà và cuộc đời bà.

“ Lặn độn...nông đượm”

-> Đảo ngữ, ẩn dụ, từ láy => Nhấn mạnh nỗi vất vả, gian truân trong cuộc đời bà

“ Nhóm bếp lửatuổi nhỏ”

+ "nhóm" -> Điệp ngữ

=> Bà nhóm lên ngọn lửa ấm để sưởi ấm , nhóm lên tình yêu thương vô bờ dành cho cháu , nhóm dậy trong cháu tình làng nghĩa xóm , nhóm dậy những ước mơ - khát vọng => Biểu tượng của cuộc sống mỗi gia đình, đất nước, con người

“Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!”

+ kì lạ : không mưa nắng , không bom đạn nào của kẻ thù có thể dập tắt được.

+ thiêng liêng : Vì đó chính là tình bà. Nơi ấp ủ và sáng lên mãi tình cảm bà cháu

-> Thán từ ôi, câu cảm thán

=> Ca ngợi cuộc đời bà, tôn kính và biết ơn bà vô hạn

4. Nỗi nhớ về bà của cháu:

“Giờ cháu...trăm ngả”

- Điệp từ "có", “ trăm”

-> Hoàn cảnh thay đổi, cháu được đi xa, được tiếp nhận những điều tốt đẹp .

Nhưng chẳng lúc nào quên nhắc nhở

Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?

-> Câu hỏi tu từ

=>Cháu không nguôi nỗi nhớ về bà với tất cả niềm yêu thương, kính trọng, biết ơn
bà -> Tình yêu quê hương, cội nguồn, đất nước

III. Ghi nhớ :SGK/146

C. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

- Viết đoạn văn nêu cảm nghĩ của em về hình ảnh bếp lửa trong bài thơ.

D. Dặn dò

1. Bài cũ:

- Học thuộc bài thơ

2. Bài mới:

- Ôn lại kiến thức Tiếng Việt

Tiết 58 : LUYỆN TẬP TIẾNG VIỆT

(Phần A phía dưới các em hãy đọc chậm, đọc kỹ để biết nội dung mình cần tìm hiểu trong bài học này, HS không cần ghi phần này)

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

*** Nhiệm vụ :**

- Ôn lại các khái niệm liên quan đến một số phép tu từ vựng
- Vận dụng hoàn thành bài tập

(Phần B phía dưới HS ghi chép thật cẩn thận vào vở!)

B. NỘI DUNG GHI BÀI

TUẦN 12

Tiết 58 : LUYỆN TẬP TIẾNG VIỆT

I. CÙNG CỐ KIẾN THỨC:

BIỆN PHÁP TU TỪ LÀ GÌ?

Biện pháp tu từ là cách sử dụng ngôn ngữ theo một cách đặc biệt ở một đơn vị ngôn ngữ (về từ, câu, văn bản) trong một ngữ cảnh nhất định nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm trong diễn đạt và tạo ấn tượng với người người đọc về một hình ảnh, một cảm xúc, một câu chuyện trong tác phẩm.

CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG

(tu từ về từ)

SO SÁNH	So sánh là đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt Cấu tạo phép so sánh: Vế A : Vật so sánh Từ so sánh Phương diện so sánh Vế B: Vật được đem ra để so sánh. Có hai kiểu so sánh: + so sánh ngang bằng + so sánh không ngang bằng VD. <i>Trăng tròn như quả bóng.</i> <i>Trẻ em như búp trên cành.</i>
NHÂN	Nhân hóa là phép tu từ gọi hoặc tả đồ vật, cây cối, con vật... bằng các từ ngữ thường được sử dụng cho chính con người như suy nghĩ, tính cách giúp trở nên gần gũi, sinh động, hấp dẫn, gắn bó với con người hơn Các kiểu nhân hóa thường gặp: + Dùng những từ ngữ vốn gọi người để gọi vật. + Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt

HÓA	động, tính chất của vật. + Trò chuyện với vật như với người. VD. <i>Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm</i> <i>Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.</i>
ẨN DỤ	Ẩn dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Các kiểu ẩn dụ thường gặp: + Ẩn dụ hình thức + Ẩn dụ cách thức + Ẩn dụ phẩm chất + Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. VD. <i>Thuyền về có nhớ bến chăng</i> <i>Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.</i>
HOÁN DỤ	Hoán dụ là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. Các kiểu hoán dụ thường gặp: + Lấy bộ phận để chỉ toàn thể + Lấy vật chứa đựng để gọi tên vật bị chứa đựng + Lấy cái cụ thể gọi cái trừu tượng + Lấy dấu hiệu của sự vật gọi tên sự vật. VD. <i>Áo chàm đưa buổi phân li</i> <i>Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.</i>
NÓI QUÁ	Nói quá là phép tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm VD. <i>Độc ác thay, trúc Nam sơn không ghi hết tội</i> <i>Đơ bần thay, nước Đông hải không rửa sạch mùi”</i>
NÓI GIẢM, NÓI TRÁNH	Nói giảm nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự VD. <i>“Bác đã đi rồi sao Bác ơi!”</i> <i>Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời.</i> <i>(Bác ơi – Tố Hữu)</i>

ĐIỆP NGỮ	Điệp ngữ: Là biện pháp tu từ nhắc đi nhắc lại nhiều lần một từ, cụm từ có dụng ý làm tăng cường hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc... và tạo nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản. Các kiểu điệp ngữ + Điệp ngữ cách quãng + Điệp ngữ chuyển tiếp + Điệp ngữ nối tiếp VD. <u>Xuân</u> đang tới nghĩa là <u>xuân</u> đang qua. <u>Xuân</u> còn non nghĩa là <u>xuân</u> sẽ già. (Vội vàng – Xuân Diệu)
CHƠI CHỮ	Chơi chữ : là biện pháp tu từ lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm câu văn hấp dẫn và thú vị. Các lối chơi chữ thường gặp: + Dùng từ ngữ đồng âm + Dùng lối nói trại âm (gần âm) + Dùng cách điệp âm + Dùng lối nói lái. + Dùng từ ngữ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa. VD. Con <u>cá</u> <u>đôi</u> <u>bỏ</u> trong <u>cối</u> <u>đá</u> Con <u>mèo</u> <u>cái</u> <u>nằm</u> trên <u>mái</u> <u>kèo</u> <u>Mênh</u> <u>mông</u> <u>muôn</u> <u>mẫu</u> <u>một</u> <u>màu</u> <u>mưa</u> <u>Mải</u> <u>miết</u> <u>miên</u> <u>man</u> <u>mãi</u> <u>mịt</u> <u>mờ</u>.
LIỆT KÊ	Liệt kê là biện pháp tu từ sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm. Các kiểu liệt kê: + Liệt kê tăng tiến và liệt kê không tăng tiến. + Liệt kê từng cặp và liệt kê không theo từng cặp. VD. <u>Hồi</u> <u>nhỏ</u> <u>sống</u> với <u>đồng</u> Với <u>sông</u> <u>rồi</u> với <u>bé</u> <u>Hồi</u> <u>chiến</u> <u>tranh</u> ở <u>rừng</u> <u>Vàng</u> <u>trắng</u> <u>thành</u> <u>tri</u> <u>kỉ</u> (Ánh trăng – Nguyễn Duy)
	Là cách sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.

TƯƠNG PHẢN	VD. <i>Sông được lúc <u>dềnh dàng</u></i> <i>Chim bắt đầu <u>vội vã</u>.</i> (Sang thu – Hữu Thỉnh) <i>Dem <u>đại nghĩa</u> để thắng <u>hung tàn</u></i> <i>Lấy <u>chí nhân</u> để thay <u>cường bạo</u></i> (Bình Ngô đại cáo – Nguyễn Trãi)
CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ CÚ PHÁP <i>(tu từ về câu)</i>	
ĐẢO NGỮ	Đảo ngữ là biện pháp tu từ thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh,... VD. <i><u>Mọc</u> giữa dòng sông xanh</i> <i>Một bông hoa tím biếc</i> (Mùa xuân nho nhỏ - Thanh Hải)
LẬP CẤU TRÚC	Là biện pháp tu từ tạo ra những câu văn đi liền nhau trong văn bản với cùng một kết cấu nhằm nhấn mạnh ý và tạo sự nhịp nhàng, cân đối cho văn bản. VD. <i>Trời xanh đây là của chúng ta</i> <i>Núi rừng đây là của chúng ta</i> <i>Những cánh đồng thơm mát</i> <i>Những ngả đường bát ngát</i> <i>Những dòng sông đỏ nặng phù sa.</i> (Đất nước – Nguyễn Đình Thi)
CHÊM XEN	Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấu gạch nối hoặc trong ngoặc đơn. VD. <i>“Cô bé nhà bên (có ai ngờ)</i> <i>Cũng vào du kích!</i> <i>Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích</i> <i>Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi)”</i> [Quê hương – Giang Nam]
CÂU HỎI TU TỪ	Là đặt câu hỏi nhưng không đòi hỏi câu trả lời mà nhằm nhấn mạnh một ý nghĩa khác. VD. <i>Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?</i> (Nhớ Rừng – Thế Lữ) <i>Những người muôn năm cũ</i> <i>Hồn ở đâu bây giờ?</i>

	(Ông đồ - Nguyễn Đình Liên)
PHÉP ĐỐI	Là cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói. Có 2 kiểu: + Đối tượng phản [ý trái ngược nhau]; + Đối tượng hỗ [bổ sung ý cho nhau] VD. “<i>Ta/ đại /ta/ tìm/ nơi/ vắng vẻ</i> <i>Người/ khôn/ người/ đến/ chốn/ lao xao</i>” Nhàn – Nguyễn Bình Khiêm “<i>Son phấn/ có/ thân/ chôn vãn hận</i> <i>Văn chương /không mệnh /đốt còn vương</i> <i>(Độc Tiểu Thanh kí- Nguyễn Du)</i>

II. Luyện tập

Bài 1: Tìm các phép tu từ từ vựng và tác dụng của nó trong những câu thơ sau:

a) Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
 Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

(*Tế Hanh - Quê hương*)

b) Con kiến mà leo cành đa
 Leo phải cành cụt, leo ra leo vào.
 Con kiến mà leo cành đào
 Leo phải cành cụt, leo vào leo ra.

(*Ca dao*)

c) Gác kinh viện sách đôi nơi
 Trong gang tấc lại gấp mười quan san
 (*Nguyễn Du, Truyện Kiều*)

d) Còn trời còn nước còn non
 Còn cụ bán rượu anh còn say sưa
 (*Ca dao*)

e) Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
 Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
 Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
 Rướn thân trắng bao la thâu góp gió.

(*Tế Hanh - Quê hương*)

Bài 2: Em hãy xác định những câu sau sử dụng biện pháp tu từ nào?

a) Có tài mà cậy chi tài
 Chữ tài liền với chữ tai một vần
 (*Nguyễn Du, Truyện Kiều*)

b) Trẻ em như búp trên cành

Biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan

(*Ca dao*)

c) Trâu ơi ta bảo trâu này

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta

(*Ca dao*)

d) Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ

Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ

(*Hồ Chí Minh, Ngắm trăng*)

e) Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng

(*Nguyễn Khoa Điềm, Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*)

g) Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,

Chưa ngủ vỡ lo nổi nước nhà.

(*Hồ Chí Minh, Cảnh khuya*)

Bài 3: Xác định phép tu từ được sử dụng trong các câu thơ sau và nêu tác dụng của nó.

a) "Bên trời góc bể bơ vơ

Tấm son gột rửa bao giờ cho phai."

(*Nguyễn Du*)

b) "Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia."

(*Bà huyện Thanh Quan*)

c) "Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước

Chỉ cần trong xe có một trái tim."

(*Phạm Tiến Duật*)

d) "Bác Dương thôi đó thôi rồi

Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta."

(*Nguyễn Khuyến*)

Bài 4: Xác định nghĩa gốc, nghĩa chuyển và phương thức chuyển nghĩa của các từ in đậm trong các câu thơ, câu văn sau?

a) "Bạc tình nổi tiếng lâu xanh

Một tay chôn biết mấy cành phù dung".

(*Truyện Kiều – Nguyễn Du*)

b) "Trên đầu những rác cùng rom

Chồng yêu chồng bảo hoa thơm rắc đầu".

(*Ca dao*)

c) "Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim"

(*Từ ấy – Tố Hữu*)

d) Bạn Nam lớp 9A có chân trong đội tuyển bóng đá của trường.

Bài 5: Cho biết các biện pháp tu từ và hiệu quả thẩm mỹ của nó trong đoạn văn sau: Sau trận bão, chân trời, ngấn bể, sạch như tấm kính lau hết mây hết bụi. Mặt trời nhú lên dần dần, rồi lên cho kì hết. Tròn trĩnh phúc hậu như lòng đỏ một quả trứng thiên nhiên đầy đặn. Quả trứng hồng hào thăm thẳm và đường bệ đặt lên một mâm bạc đường kính mâm rộng bằng cả một cái chân trời màu ngọc trai nước biển hửng hồng. Y như một mâm lễ phẩm tiến ra từ trong bình minh để mừng cho sự trường thọ của tất cả những người chài lưới trên muôn thủa biển Đông.

(Nguyễn Tuân - *Cô Tô, Ngữ văn 6, tập hai, trang 89, NXB Giáo dục, 2004*)

Bài 6: Tìm các biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng trong đoạn thơ sau:

"Quê hương anh đất mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
Anh với tôi hai người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau
Súng bên súng, đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí!"

Gợi ý trả lời

Bài 1:

Nhân hóa: Thuyền im - bến mỏi - nằm

Con thuyền sau một chuyến ra khơi vất vả trở về, nó mỗi một năm im trên bến. Con thuyền được nhân hóa gọi cảm nói lên cuộc sống lao động vất vả, trải qua bao sóng gió thử thách. Con thuyền chính là biểu tượng đẹp của dân chài.

Điệp một từ: leo, cảnh, con kiến

Điệp một cụm từ: leo phải cảnh cụt, leo ra, leo vào.

c) Phép nói quá: Gác Quan Âm, nơi Thuý Kiều bị Hoạn Thư bắt ra chếp kinh, rất gần với phòng đọc sách của Thúc Sinh. Tuy cùng ở trong khu vườn nhà Hoạn Thư, gần nhau trong gang tấc, nhưng giờ đây hai người cách trở gấp mười quan san. Bằng lối nói quá, tác giả cực tả sự xa cách giữa thân phận, cảnh ngộ của Thuý Kiều và Thúc Sinh

d) Phép điệp ngữ (còn) và dùng từ đa nghĩa (say sưa)

Say sưa vừa được hiểu là chàng trai vừa uống nhiều rượu mà say, vừa được hiểu chàng trai say đắm về tình.

Nhờ cách nói đó mà chàng trai thể hiện tình cảm của mình mạnh mẽ và kín đáo.

e) So sánh "chiếc thuyền" như "con tuấn mã" và cánh buồm như "mảnh hồn làng" đó tạo nên hình ảnh độc đáo; sự vật như được thổi thêm linh hồn trở nên đẹp đẽ.

Cánh buồm còn được nhân hóa như một chàng trai lực lưỡng đang "rướn" tấm thân vạm vỡ chống chọi với sóng gió.

Tác dụng

Góp phần làm hiện rõ khung cảnh ra khơi của người dân chài lưới. Đó là một bức tranh lao động đầy hứng khởi và dạt dào sức sống của người dân vùng biển.

Thể hiện rõ sự cảm nhận tinh tế về quờ hương của Tế Hanh...

Góp phần thể hiện rõ tình yêu quê hương sâu nặng, da diết của nhà thơ.

Bài 2:

- a) Chơi chữ
- b) So sánh
- c) Nhân hóa.
- d) nhân hóa
- e) ẩn dụ
- g) so sánh

Bài 3:

- a) Ẩn dụ -> Tấm lòng thương nhớ của Thúy Kiều không bao giờ nguôi quên (hoặc tấm lòng son của Kiều bị vùi dập không bao giờ gột rửa...)
- b) Chơi chữ -> Tấm lòng nhớ nước thương nhà của tác giả...
- c) Hoán dụ -> trái tim người chiến sĩ yêu nước, gan dạ, dũng cảm vì miền Nam...
- d) Nói giảm nói tránh -> Tránh cảm giác đau buồn cảm xúc của tác giả...

Bài 4:

- a) Từ “tay” trong ví dụ (a) được dùng theo nghĩa chuyển (chuyển theo phương thức hoán dụ).
- b) Từ “đầu” trong ví dụ (b) được dùng theo nghĩa gốc.
- c) Từ “đi” trong ví dụ (c) được dùng theo nghĩa chuyển (chuyển theo phương thức ẩn dụ)
- d) Từ “chân” trong ví dụ (d) được dùng theo nghĩa chuyển (chuyển theo phương thức hoán dụ).

Bài 5:

Các biện pháp tu từ có trong đoạn văn: so sánh, ẩn dụ.

Hiệu quả thẩm mỹ:

Gợi tả cảnh mặt trời mọc trên biển đảo Cô Tô rực rỡ, tráng lệ nên thơ...

Thể hiện niềm say mê cái đẹp; tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước; sự trân trọng của Nguyễn Tuân với người dân lao động.

Thể hiện sự tài hoa của Nguyễn Tuân trong cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh

Bài 6:

Thành ngữ: “nước mặn đồng chua”

Điệp ngữ: “súng”, “đầu”

Kết cấu sóng đôi, đối ứng nhau:

“quê hương anh” – “làng tôi”

“nước mặn đồng chua” – “đất cày lên sỏi đá”

“súng” – “đầu”.

=> Tạo nên một sự nhịp nhàng, đồng điệu, đồng cảm, cùng ý chí của hai con người xa lạ.

III. DẶN DÒ

- Hoàn thành các bài tập đầy đủ
- Xem lại kiến thức Tiếng Việt : Các phương châm hội thoại và cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

(Phần I phía dưới các em hãy đọc chậm, đọc kỹ để biết nội dung mình cần tìm hiểu trong bài học này, HS không cần ghi phần này)

I. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

* **Nhiệm vụ 1:**

- Ôn lại kiến thức các phương châm hội thoại: phương châm về lượng, phương châm về chất, phương châm cách thức, phương châm quan hệ và phương châm lịch sự
- Vận dụng kiến thức các phương châm hội thoại để giải quyết một số bài tập.

* **Nhiệm vụ 2:**

- Ôn lại kiến thức về cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp; cách chuyển từ lời dẫn trực tiếp sang lời dẫn gián tiếp và ngược lại.
- Vận dụng kiến thức về lời dẫn trực tiếp, lời dẫn gián tiếp để giải quyết một số bài tập.

(Phần II phía dưới HS ghi chép thật cẩn thận vào vở!)

II. NỘI DUNG GHI BÀI

TUẦN 12 – TIẾT 59 ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

I. Củng cố kiến thức

1. *Phương châm hội thoại:*

- Phương châm về lượng: khi giao tiếp, cần nói cho có nội dung; nội dung của lời nói phải đáp ứng đúng yêu cầu của cuộc giao tiếp, không thiếu, không thừa.
- Phương châm về chất, khi giao tiếp, đừng nói những điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực.
- Phương châm quan hệ: khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.
- Phương châm cách thức: khi giao tiếp, cần chú ý nói mạch lạc, ngắn gọn, tránh cách nói mơ hồ.
- Phương châm lịch sự: khi giao tiếp cần tế nhị và thể hiện sự tôn trọng người khác.

2. *Cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp*

- Cách dẫn trực tiếp: Nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật.
- + Lời dẫn trực tiếp thường đặt sau dấu hai chấm và nằm trong dấu ngoặc kép
- Cách dẫn gián tiếp: Thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật, có điều chỉnh cho thích hợp.
- + Lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép, đứng sau dấu hai chấm hoặc các từ: rằng, là,...

Cách chuyển lời dẫn trực tiếp sang gián tiếp:

- + B1: Bỏ dấu hai chấm dấu ngoặc kép, thay bằng từ rằng, là,...
- + B2: Chuyển chủ ngữ ở lời dẫn trực tiếp theo ngôi thích hợp.

VD: Bây giờ bà mẹ mới vui lòng nói: “Chỗ này là chỗ con ta ở được đây.”

→ Bây giờ bà mẹ mới vui lòng nói rằng đây là chỗ con bà ở được

II – LUYỆN TẬP

Bài 1:

a) Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

b) Cho lời dẫn trực tiếp sau: Khi bàn về giáo dục nhà thơ Tago- người Ấn Độ có nói: "Giáo dục một người đàn ông được một người đàn ông, giáo dục một người đàn bà được một gia đình, giáo dục một người thầy được cả một xã hội."

Hãy chuyển lời dẫn trực tiếp trên thành lời dẫn gián tiếp.

Bài 2: Tìm lời dẫn trong khổ thơ sau và cho biết đó là lời dẫn trực tiếp hay lời dẫn gián tiếp?

a) Bao nhiêu người thuê viết

Tám tắc ngợi khen tài:

"Hoa tay thảo những nét

Như phượng múa rồng bay".

(*Vũ Đình Liên, Ông đồ*)

b) "Hôm ấy, tôi đang dọn cho sạch mấy ngăn túi trong áo rét của con gái sáu tuổi thì phát hiện rảo mỗi ngăn túi là một đôi găng tay. Nghĩ rằng một đôi thôi cũng đủ giữ ấm tay rồi tôi bảo con: "Vì sao con mang tới hai đôi găng tay trong túi áo?". Con tôi trả lời: "Con làm như vậy từ lâu rồi. Mẹ biết mà, có nhiều bạn đi học mà không có găng tay. Nếu con có thể cho bạn mượn và tay bạn sẽ không bị lạnh".

(*Theo Tuổi mới lớn, NXB Trẻ*)

Bài 3: Hãy xác định cách dẫn trực tiếp, cách dẫn gián tiếp:

a) Họa sĩ nghĩ thầm: "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn".

b) Nhưng chí hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật.

Bài 4: Dùng những câu sau đây để viết thành lời dẫn trực tiếp.

a) Làng thì yêu thật, nhưng làng đó theo Tây rồi thì phải thù. (*Ông Hai - Tác phẩm Làng*)

b) Minh sinh ra là gì, mình đẻ ra ở đâu, mình vì ai mà làm việc. (*Anh Thanh niên – Lặng lẽ Sapa*)

Bài 5: Đọc đoạn thoại sau và cho biết phương châm hội thoại nào không được tuân thủ?

Trông thấy thầy giáo, A chào rất to:

- Chào thầy.

Thầy giáo trả lời và hỏi

- Em đi đâu đấy?

- Em làm bài tập rồi - A đáp.

Bài 6: Chuyển lời dẫn trực tiếp sau thành lời dẫn gián tiếp:

- a) "Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo: "Con biếu thầy ba đồng để thỉnh thoảng thầy ăn quà; xưa nay con ở nhà mãi cũng chẳng nuôi thầy được bữa nào, thì con đi cũng chẳng phải lo; thầy bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn; con đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm con mới về; không có tiền sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!..." (Lão Hạc - Nam Cao)
- b) "Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dần lòng bỏ đám này để dùi giăng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ?..." (Lão Hạc - Nam Cao)

Bài 7:

"Nó vừa ôm chặt lấy ba nó vừa nói trong tiếng khóc:

- Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con!

Ba nó bế nó lên. Nó hôn ba nó cùng khắp. nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa."

a) Chỉ ra lời dẫn trực tiếp ở đoạn văn trên.

b) Chuyển lời dẫn trực tiếp đó thành lời dẫn gián tiếp.

GỢI Ý TRẢ LỜI:

Bài 1:

a) Phân biệt cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp.

* Giống: Đều dẫn lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật

* Khác

- Cách dẫn trực tiếp: Là nhắc lại nguyên vẹn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép.

Cách dẫn gián tiếp: Là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật có sự điều chỉnh cho thích hợp. Lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép.

b) Chuyển sang lời dẫn gián tiếp: Khi bàn về giáo dục nhà thơ Tago, người Ấn Độ cho rằng giáo dục một người đàn ông được một người đàn ông, giáo dục một người đàn bà được một gia đình còn nếu giáo dục một người thầy được cả một xã hội.

Bài 2:

a) "*Hoa tay thảo những nét*

Như phượng múa rồng bay"

b) "*Vì sao con mang tới hai đôi găng tay trong túi áo?*"

"*Con làm như vậy từ lâu rồi. Mẹ biết mà, có nhiều bạn đi học mà không có găng tay. Nếu con có thể cho bạn mượn và tay bạn sẽ không bị lạnh*".

Đó là những lời dẫn trực tiếp. Về hình thức nó được thể hiện ở chỗ lời dẫn nằm sau dấu hai chấm và ở giữa hai dấu ngoặc kép.

Bài 3:

a) lời dẫn trực tiếp

b) lời dẫn gián tiếp

Bài 4:

a) Qua những ngày đấu tranh tư tưởng, đau đớn, dằn vặt, cuối cùng ông Hai đã đi đến quyết định: “làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây rồi thì phải thù”. Đó là biểu hiện vẻ đẹp trong tâm hồn của người Việt Nam, khi cần họ sẵn sàng gạt bỏ tình cảm riêng tư để hướng tới tình cảm chung của cả cộng đồng.

b) Anh thanh niên là người sống có lý tưởng. Vẻ đẹp tâm hồn và cách sống của anh là vẻ đẹp hiển dương: “Mình sinh ra là gì, mình đẻ ở đâu, mình vì ai mà làm việc”

Bài 5:

- Lời thoại thứ nhất của A “Chào thầy” không tuân thủ phương châm lịch sự.

Chào thầy giáo nhưng chào trống không, thiếu từ nhân xưng và tình thái từ.

- Lời thoại thứ hai không tuân thủ phương châm quan hệ.

Thầy giáo hỏi “Đi đâu” thì A lại trả lời “Em làm bài tập rồi.” Núi không đúng vào đề tài, lạc đề.

Bài 6:

a) “Nó đưa cho tôi ba đồng và bảo rằng nó biếu tôi ba đồng để thỉnh thoảng tôi ăn quà; xưa nay nó ở nhà mãi cũng chẳng nuôi tôi được bữa nào, thì nó đi cũng chẳng phải lo; tôi bòn vườn đất với làm thuê làm mướn thêm cho người ta thế nào cũng đủ ăn; nó đi chuyến này cố chí làm ăn, bao giờ có bạc trăm nó mới về; không có tiền sống khổ sống sở ở cái làng này, nhục lắm!...”.

b) “Lão tìm lời lẽ giảng giải cho con trai hiểu. Lão khuyên nó hãy dằn lòng bỏ đám này để dùi giăng lại ít lâu, xem có đám nào khá mà nhẹ tiền hơn sẽ liệu; chẳng lấy đứa này thì lấy đứa khác; làng này đã chết hết con gái đâu mà sợ?...”

Bài 7:

a) Lời dẫn trực tiếp: “Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con!”

b) Chuyển thành lời dẫn gián tiếp: Nó.... Khóc rằng không cho ông Sáu (ba nó) đi nữa, ông Sáu (ba nó) phải ở nhà với nó

III. DẶN DÒ

- Hoàn thành các bài tập đầy đủ

- Ôn tập văn bản văn học hiện đại: Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa

~~~~~

## ÔN TẬP VĂN BẢN

*(Phần I phía dưới các em hãy đọc chậm, đọc kĩ để biết nội dung mình cần tìm hiểu trong bài học này, HS không cần ghi phần này)*

### I. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

Đọc kĩ các văn bản đã học : Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa và thực hiện các yêu cầu sau:

**\* Nhiệm vụ 1:**

- Nắm vững nội dung và nghệ thuật các văn bản đã học
- Học thuộc lòng các văn bản

**\* Nhiệm vụ 2:**

- Vận dụng kiến thức đọc hiểu giải quyết một số bài tập liên quan văn bản.

*(Phần II phía dưới HS ghi chép thật cẩn thận vào vở!)*

## II. NỘI DUNG GHI BÀI

### TUẦN 12 – TIẾT 60

## ÔN TẬP VĂN BẢN

### I. Củng cố kiến thức

Học sinh xem lại nội dung, nghệ thuật của các văn bản: Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa để nắm vững kiến thức hơn.

### II. LUYỆN TẬP

**Văn bản 1: Đồng chí- Chính Hữu**

**Câu 1:** Tại sao từ " Đồng chí" trong bài thơ “ Đồng chí” lại được tác giả tách riêng và đứng độc lập thành một dòng?

**Câu 2:** Em hãy cho biết ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh “ Đầu súng trắng treo”trong bài thơ “ Đồng chí”

**Văn bản 2: Bài thơ về tiểu đội xe không kính- Phạm Tiến Duật**

**Câu 3:** Hình ảnh những chiếc xe không kính được tác giả thể hiện qua những khổ thơ nào? Nhận xét gì về giọng thơ khi tác giả miêu tả.

**Câu 4:** Tư thế của người lính lái xe được miêu tả ra sao? Từ buồng lái của những chiếc xe không kính, người lái xe đã cảm nhận được những gì?

**Câu 5:** Hình ảnh những chiếc xe không kính phản ánh hiện thực nào của cuộc kháng chiến lúc bấy giờ?

**Văn bản 3: Đoàn thuyền đánh cá- Huy Cận**

**Câu 6:** Tiếng hát không chỉ gửi ước mơ về chuyến ra khơi nhiều tôm cá mà còn thể hiện khát vọng, tình cảm của người lao động như thế nào?

**Câu 7:** Cả bài thơ được coi là khúc ca, đây là khúc ca gì? Tác giả làm thay lời của ai?

**Câu 8:** Cảnh đoàn thuyền trở về được miêu tả trong khung cảnh ra sao? Hình ảnh mặt trời ở khổ thơ cuối có gì khác so với khổ thơ đầu?

**VĂN BẢN 4: BẾP LỬA -BÀNG VIỆT-**

**Câu 9:** Hãy nêu nhận xét về hình ảnh tượng trưng của hình tượng “bếp lửa”.

Nhóm dậy cả những tâm tình cuối nhỏ”.

**Câu 11.** Viết đoạn văn khoảng 12 câu làm rõ tình cảm của người cháu dành cho người bà trong khổ thơ cuối bài thơ.

### III. DẶN DÒ

- Hoàn thành các bài tập đầy đủ
- Soạn bài : Làng- Kim Lân



## PHỤ ĐẠO HỌC SINH

(Tuần 12)

### RÈN LUYỆN KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (NGHỊ LUẬN VỀ TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ)

*(Phần A ở phía dưới các em hãy đọc chậm, đọc kĩ để biết nội dung mình cần tìm hiểu trong bài học này, không cần ghi nhé!)*

#### A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

- Tìm hiểu như thế nào là nghị luận về tư tưởng đạo lí
- Học sinh xem lại các bước viết 1 đoạn văn nghị luận về tư tưởng đạo lí

*(Phần B phía dưới các em hãy ghi chép cẩn thận vào vở)*

#### B. NỘI DUNG GHI BÀI

##### I. Củng cố kiến thức

##### 1. Cách làm bài văn nghị luận xã hội về tư tưởng đạo lí

- Giới thiệu vấn đề
- Giải thích vấn đề
- Phân tích
- Chứng minh
- Phản biện
- Khẳng định vấn đề
- Liên hệ bản thân

##### 2. Các bước làm bài văn (đoạn văn) nghị luận xã hội về tư tưởng đạo lí

- **Bước 1:** Tìm hiểu đề, tìm ý
- **Bước 2:** Lập dàn ý
- **Bước 3:** Viết đoạn văn, bài văn
- **Bước 4:** Kiểm tra (sửa chữa)

##### 3. Dàn ý (chung)

###### a. Mở đoạn

- Giới thiệu về vấn đề cần nghị luận: dẫn dắt câu nói, dẫn dắt vào nội dung.

###### b. Thân đoạn

##### (1) Giải thích khái niệm

- Đối với đề bài có câu nói: trích dẫn câu nói, phân tích câu nói.
- Đối với đề bài không có trích dẫn câu nói (vd: bàn về tính kiên trì): phân tích từ khóa quan trọng.

→ Rút ra ý nghĩa, bài học từ câu nói.

##### (2) Phân tích

- Phân phân tích trả lời cho câu hỏi: tại sao? (vd: tại sao có chí thì nên?)

(Lưu ý: đảm bảo trả lời từ 2 - 3 ý trở lên).

##### (3) Chứng minh

- Dẫn chứng từ nhân vật (văn học, lịch sử, khoa học xã hội...)
- Dẫn chứng từ thực tế đời sống: những tấm gương tiêu biểu từ đời sống.

#### **(4) Phản biện**

Lật ngược vấn đề:

- Đối với đề bài phân tích xuôi (vd: bàn luận về ý kiến: “có chí thì nên”) thì phản biện ngược (những người không có chí thì sẽ...).
- Đối với đề bài phân tích ngược (vd: “cái giá của việc đánh mất chữ tín”) thì phản biện xuôi (giữ “chữ tín” sẽ giúp chúng ta có được những gì?)

#### **c. Kết đoạn**

- Bài học nhận thức và phương hướng hành động.
- Khẳng định lại vấn đề (kết lại ý nghĩa của văn bản)

## **II. Luyện tập**

### **Đề bài:**

Nhân cách của một con người luôn là điểm nhấn tạo ấn tượng mạnh đối với những người xung quanh. Lòng tự trọng là một trong những yếu tố cần thiết để xây dựng hình tượng đẹp về nhân cách trong mắt mọi người. ***Em hãy viết một đoạn văn trình bày về lòng tự trọng.***

### **1. Tìm hiểu đề, tìm ý**

#### **a. Tìm hiểu đề**

- Vấn đề nghị luận: Bàn về lòng tự trọng
- Kiểu bài: Nghị luận về tư tưởng đạo lí

#### **b. Tìm ý**

### **2. Lập dàn ý:**

**Mở đoạn:** Giới thiệu về lòng tự trọng

**Thân đoạn:**

**Lòng tự trọng là gì :** Tự trọng: Là ý thức được bản thân, coi trọng danh dự, phẩm giá của chính mình. Tự trọng là biết mình biết người, không gây ra những việc làm xấu xa khiến bản thân hổ thẹn

**Chứng minh**

- Tại sao cần phải có lòng tự trọng?
- + Tự trọng giúp bản thân mỗi người nhìn nhận đúng cái sai, những điểm chưa hoàn thiện
- + Tự trọng giúp chúng ta thành công trong học tập và công việc bởi: Người tự trọng sẽ làm việc bằng thực lực của chính bản thân mình
- + Tự trọng giúp chúng ta sống đẹp sống có ích  $\Rightarrow$  Xã hội lành mạnh hơn
- + Lòng tự trọng khơi nguồn các đức tính tốt đẹp khác
- + Có tự trọng chúng ta mới có thể học được cách tôn trọng người khác

**Biểu hiện của những người có lòng tự trọng**

- Lòng tự trọng thể hiện ở việc con người cố gắng làm bài tập về nhà bằng chính khả năng của mình, không coi cốp, gian lận
- Tự trọng là khi chúng ta sống và làm việc một cách nghiêm túc không để bị nhắc nhở, phàn nàn

- Tự trọng là khi nhận ra cái sai của mình và lắng nghe những lời góp ý để sửa chữa một cách vui vẻ, chân thành, cởi mở
- Có thái độ sống hòa nhã với mọi người, tôn trọng người già, nhường nhịn trẻ em
- Lòng tự trọng còn thể hiện ở việc con người ý thức được mình, không bị tha hóa bởi các yếu tố tiêu cực
- Trần Bình Trọng: Ta thà làm quỷ nước Nam/ Còn hơn làm vương đất Bắc. Người Nhật: Sau chiến tranh Thế giới thứ II, sau vụ động đất, sóng thần vừa qua..Lão Hạc).

### **Phê phán những người thiếu tự trọng.**

- Bên cạnh những con người giàu lòng tự trọng, vẫn tồn tại những người đánh mất lòng tự trọng của bản thân:
  - + Làm những việc trái đạo lý, vô lương tâm
  - + Nói năng ứng xử thiếu văn hóa
  - + Học sinh vô lễ với thầy cô
- ⇒ Tất cả những hành động việc làm đó cần bị phê phán. Những người ngay cả bản thân mình không tôn trọng được thì làm sao có thể thì sao có thể mong được người khác tôn trọng

### **Định hướng hành động:**

- Mỗi con người cần ý thức và suy nghĩ đúng đắn về bản thân và trang bị cho bản thân lòng tự trọng
- Luôn sống một cách chan hòa, làm những điều tốt đẹp tránh xa cái xấu
- Nhận thức những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân để phát huy và sửa chữa

### **Kết bài**

- Khẳng định lại vấn đề: Lòng tự trọng là một đức tính tốt đẹp mà mỗi người cần có để hoàn thiện bản thân mình
- Lời nhắn nhủ: Mỗi chúng ta hãy luôn sống giàu lòng tự trọng để xã hội trở nên tốt đẹp.

### **Liên hệ bản thân**

### **3. Viết đoạn**

### **4. Kiểm tra và sửa chữa**

*(Học sinh làm luyện tập ở phần C vào vở)*

### **C. LUYỆN TẬP VÀ Củng cố kiến thức**

- Hoàn chỉnh đoạn văn
- Nắm vững các bước làm văn nghị luận về tư tưởng đạo lý

---Hết---